TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2024/DS-PT
Ngày: 25 - 11 - 2024
V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân

Các Thẩm phán:Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Bà Nguyễn Thanh Nhàn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Vũ Tố Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*** Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 và ngày 25 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 416/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Hoàng Â - Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị T, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Hồ Thanh Hoàng P, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị T, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 14/5/2024) (bút lục 32-34).

4. Người kháng cáo: nguyên đơn Lê Thị Tuyết M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết M trình bày:

Nguyên bà với vợ chồng bà T và ông P là chỗ quen biết. Vợ chồng bà T, ông P cần tiền để mua trái cây nên ngày 08/4/2014 âm lịch có hỏi vay số tiền 413.000.000 đồng, lãi suất 1,5%, thời hạn vay khi nào bà cần thì báo trước vợ chồng bà T, ông P sẽ hoàn trả lại cho bà. Khi nhận tiền Thấm đại diện lập giấy biên nhận viết tay cho bà làm cơ sở. Từ ngày vay đến nay, vợ chồng T, P đóng lãi cho bà đến tháng 12/2017 âm lịch thì ngưng, tức số tiền lãi đã đóng là 260.000.000 đồng. Bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng T, P trả vốn và lãi nhưng không trả.

Bà xác định số tiền bà T cho rằng có gởi trả cho bà 247.000.000 đồng tiền vốn là không đúng, số tiền 247.000.000 đồng trong đoạn ghi âm mà bà T trình bày cuộc nói chuyện giữa 02 bên là số tiền lãi bà T trả cho bà (nằm trong tổng số tiền lãi 260.000.000 đồng).

Bà T cho rằng có cuốn sổ tay ghi trả vốn các lần, bà xác định đó là trả lãi (cũng nằm trong số tiền lãi 260.000.000 đồng).

Bà xác định số tiền bà T trình bày trả lãi cho bà 222.000.000 đồng cho số tiền vốn 413.000.000 đồng là không đúng, bởi lẽ số tiền 222.000.000 đồng là bà T trả tiền lãi cho món nợ vay cũ mà 02 bên đã tất toán xong từ lâu, không liên quan trong phần nợ bà đang khởi kiện.

Việc bà T cho rằng chỉ còn nợ bà 45.600.000 đồng, bà xác định không đúng.

Nay bà yêu cầu bị đơn vợ chồng bà T, ông P cùng trách nhiệm trả số tiền nợ gốc cho bà là 413.000.000 đồng và yêu cầu trả phần tiền lãi suất mức 1,5% trên phần nợ gốc, lãi tính từ 25/11/2017 đến ngày tòa án đưa ra xét xử, tính tròn là 80 tháng số tiền lãi là 495.600.000 đồng. Như vậy tổng cộng vốn lãi phía bà T, ông P cùng trách nhiệm trả cho bà là 908.600.000 đồng, yêu cầu trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Đinh Thị T (bà T cũng là đại diện ủy quyền cho ông Hồ Thanh Hoàng P) trình bày:

Nguyên vào năm 2010 đến năm 2014 thì bà có hỏi vay tiền của bà M số tiền là 413.000.000 đồng, lãi suất là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Bà có trả cho bà M nhiều lần số tiền vốn tổng cộng là 367.400.000 đồng (có cuốn số trả vốn do bà M ghi, trong đó có lần trả 247.000.000 đồng bà M không ghi sổ nhưng bà có ghi âm)

Bà có trả cho bà M số tiền lãi tổng cộng là 222.000.000 đồng (có viết giấy tay nội dung giấy về số tiền là do bà M ghi, về chữ viết là do bà ghi, hai bên không có ký tên vào giấy tay này).

Bà xác định bà còn nợ bà M số tiền nợ gốc 45.600.000 đồng, bà xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, không có khả năng trả một lần, xin miễn trả lãi, bà xác định chồng bà là ông P không biết gì về việc giao dịch tiền bạc giữa bà và bà M, nên ông P không có trách nhiệm trả nợ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà và ông P trả vốn 413.000.000 đồng và yêu cầu trả phần tiền lãi suất mức

1,5% trên phần nợ gốc (lãi tính từ 25/11/2017 đến ngày tòa án đưa ra xét xử), bà không đồng ý.

Việc bà M cho rằng số tiền 247.000.000 đồng là trả lãi nằm trong tổng số tiền lãi bà M trình bày 260.000.000 đồng, bà xác định không đúng.

Việc bà M trình bày số tiền 222.000.000 đồng là số tiền lãi của món nợ cũ hai bên đã tất toán xong, bà xác định là không đúng. Số tiền 222.000.000 đồng là bà trả tiền lãi cho số tiền nợ gốc 413.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 35, 235, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các điều 463, 466, 469, 357 và 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết M.

Buộc bà Đinh Thị T và ông Hồ Thanh Hoàng P cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền nợ tổng cộng vốn, lãi là 100.320.000 đồng (Một trăm triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết M về việc yêu cầu bà Đinh Thị T và ông Hồ Thanh Hoàng P cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền là 808.280.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn Lê Thị Tuyết M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xét xử ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc vợ chồng Đinh Thị T, Hồ Thanh Hoàng P phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vốn và lãi là 908.600.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Đinh Thị T và ông Hồ Thanh Hoàng P trả cho bà 908.600.000 đồng cả vốn và lãi.

- Người kháng cáo bà Lê Thị Tuyết M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M phát biểu:

+ Về lãi suất, bà T trình bày lãi suất là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày thành 9%/tháng. Tuy nhiên lời khai này không có chứng cứ chứng minh. Chị M

khai lãi suất 1,5% tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Đoạn cuối biên bản hòa giải ngày 28/12/2023 bà M có ý kiến trình bày "thực tế tôi không có nhận 222.000.000 đồng tiền lời như chị T trình bày" nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo hướng bà M có phản đối việc bà T khai đã trả 367.400.000 đồng tiền vốn gốc.

+ Nếu thật sự bà T đã trả vốn cho bà M như án sơ thẩm đã nhận định thì cũng phải tính lãi theo từng thời điểm của số tiền vốn gốc còn lại cho bà M thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà M.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà Lê Thị Tuyết M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ một phần nên chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết M yêu cầu bà Đinh Thị T và ông Hồ Thanh Hoàng P trả cho bà 908.600.000 đồng nên án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ đúng qui định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết M với bị đơn bà Đinh Thị T là đúng thẩm quyền qui định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết M là đúng qui định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết M Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Vụ kiện này đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết lần đầu vào ngày 06/12/2023, sau đó được đình chỉ vào ngày 07/3/2024 do nguyên đơn rút đơn khởi kiện. Đến ngày 08/4/2024 nguyên đơn mới khởi kiện và được thụ lý lại. Theo biên bản hòa giải lần đầu tại tòa án vào ngày 28/12/2023 (hòa giải sau khi thụ lý lần đầu) bà T trình bày "số tiền 413.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08/4/2014 âm lịch là số tiền cộng dồn của nhiều khoản vay. Sau khi ghi biên nhận tôi đã trả

cho chị M tổng số tiền như sau: trong năm 2014 âm lịch trả một lần 5.000.000 đồng và một lần 8.000.000 đồng; Ngày 12/11/2014 âm lịch trả 24.000.000 đồng. Ngày 06/6/2015 âm lịch trả 45.000.000 đồng. Ngày 11/4/2020 âm lịch trả 247.000.000 đồng. Ngày 11/11/2020 âm lịch trả 9.900.000 đồng. Ngày 16/4/2021 âm lịch trả 6.000.000 đồng. Ngày 17/8/2021 âm lịch trả 15.000.000 đồng. Ngày 16/6/2023 âm lịch trả 7.000.000 đồng. Như vậy tôi đã trả cho chị M tổng cộng 367.400.000 đồng. Chỉ còn nợ 45.600.000 đồng. Tôi đồng ý trả cho chị M số nợ trên xin không đóng lãi" (bút lục 59). Sau khi bà T trình bày, bà M có ý kiến như sau "số tiền chị T trình bày là số tiền chị T đóng lời cho tôi. Không phải tiền vốn. Vì vậy tôi không đồng ý cách trả của chị T". Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì "2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Như vậy, việc bà M không phản đối việc có nhận 367.400.000 đồng của bà T sau khi ký biên nhận vay nên việc bà T trình bày sau khi vay nợ bà đã có trả cho bà M được 367.400.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên số tiền đã trả theo liệt kê chi tiết phải là 366.900.000 đồng (không phải là 367.400.000 đồng) nên cần điều chỉnh lại cho chính xác.

[4.2] Cũng tại biên bản hòa giải này bà T còn trình bày "Ngoài số tiền tôi vừa trình bày nói trên sau 6 tháng kể từ thời điểm viết biên nhận tôi đã trả cho chị M tổng cộng 222.000.000 đồng tiền lãi" (bút lục 59). Phía bà M không đồng ý có nhận số tiền lãi này. Xét ý kiến các bên Hội đồng xét xử nhận thấy, tại "giấy lời trả chị M" (bút lục 18) thể hiện việc tính tiền lời của hai bên từ ngày 08/4/2014 âm lịch đến ngày 08/9 âm lịch sau (năm này có 02 tháng 9) là 6 tháng. Mỗi tháng tiền lời là 37.000.000 đồng (lãi suất theo bà T trình bày là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày bằng 9%/tháng) nên tổng số tiền lời 6 tháng là 222.000.000 đồng. Em gởi lời 45.000.000 đồng nên còn nợ lời 6 tháng đầu là 177.000.000 đồng. Cộng với vốn 413.000.000 đồng thành 590.000.000 đồng vốn cộng lời. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định, tính đến tháng 9 âm lịch sau của năm 2014, bà T chỉ đóng lời được cho bà M 45.000.000 đồng. Không phải là 222.000.000 đồng như bà T đã trình bày.

[4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên cùng thừa nhận đến ngày 01/11/2014, hai bên có chốt sổ nợ, bà T trả cho bà M 13.000.000 đồng tiền vốn gốc để số nợ gốc còn chẵn 400.000.000 đồng. Tiền lãi 6 tháng tính đến tháng 9 âm lịch sau (đã nói trên) còn nợ 177.000.000 đồng, cộng thêm 02 tháng lãi (tháng 10 và tháng 11/2014) là 74.000.000 đồng (mỗi tháng 37.000.000 đồng X 02 tháng). Tổng hai khoản lời là 251.000.000 đồng. Như vậy cả vốn cộng lời bà T còn nợ bà M là 651.000.000 đồng nhưng bà M đồng ý tính tròn là 650.000.000 đồng. Bà M đồng ý không tính lãi nữa mà cho bà T trả góp mỗi ngày 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 650.000.000 đồng thì xong nợ (bút lục 23). Như vậy số tiền 13.000.000 đồng và những khoản tiền bà T trả cho bà M kể từ sau ngày 01/11/2014 trở đi đều được tính trả vào vốn gốc như hai bên đã thỏa thuận. Điều này cũng phù hợp với các giấy nhận tiền của bà Mai sau ngày 01/11/2014 đều không có thể hiện nội dung trả lãi như "giấy lời trả chị M 45.000.000 đồng khi tính lãi 6 tháng trước đó vào ngày 08/9 âm lịch sau (bút lục 18) đã nói trên.

[4.4] Về ý kiến luật sư cho rằng đoạn cuối biên bản hòa giải ngày 28/12/2023 bà M có ý kiến trình bày "thực tế tôi không có nhận 222.000.000 đồng tiền lời như chị T trình bày" nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo hướng bà M có phản đối việc bà T khai đã trả 367.400.000 đồng tiền vốn gốc. Xét ý kiến này của luật sư bảo vệ cho bà M là không có cơ sở bởi lẽ trong biên bản này bà T khai đã trả cho bà M 02 khoản tiền cụ thể là, trả tiền vốn được 367.400.000 đồng, trả tiền lãi được 222.000.000 đồng. Ý kiến phản đối nói trên của bà M là nhằm phản đối nội dung bà T khai đã trả cho bà M tổng cộng 222.000.000 đồng tiền lời. Không phải phản đối số tiền 367.400.000 đồng trả gốc. Do đó việc luật sư cho rằng bà M có phản đối việc đã nhận số tiền 366.900.000 đồng là không đúng.

*Từ các phân tích tại [4.1], [4.2], [4.3], [4.4] Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận, sau khi ký biên nhận nợ ngày 08/9/2014 âm lịch, bà T đã trả cho bà M được 366.900.000 đồng vốn gốc và 45.000.000 đồng tiền lãi.

[5] Xác định mức lãi suất và số lãi qua từng giai đoạn trả vốn gốc:

[5.1] Xác định lãi suất: Bà T xác định lãi xuất 9%/tháng nhưng bà M xác định lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận mức 1,5%/tháng.

[5.2] Xác định số lãi: ý kiến luật sư bảo vệ cho bà M cho rằng "Nếu thật sự chị T đã trả vốn cho chị M như án sơ thẩm đã nhận định thì cũng phải tính lãi từng thời điểm của số tiền còn lại cho chị M thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị M". Ý kiến này là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Qua đối chiếu lịch thì:

+ Ngày 08/4/2014 âm lịch nhằm ngày 06/5/2014 dương lịch. Thời điểm này vốn gốc lúc vay là **413.000.000 đồng**.

+ Ngày 12/11/2014 âm lịch nhằm ngày 02/01/2015 dương lịch. Từ ngày 06/5/2014 đến ngày 02/01/2015 là 7 tháng 27 ngày nên lãi là 48.940.500 đồng {(413.000.000 đồng X 1,5% X 7 tháng) + (413.000.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X 27 ngày)}. Đến thời điểm này bà T trả cho bà M tổng cộng 37.000.000 đồng (13.000.000 đồng + 24.000.000 đồng) nên vốn gốc còn là **376.000.000 đồng** (413.000.000 đồng – 37.000.000 đồng).

+ Ngày 06/6/2015 âm lịch nhằm ngày 21/7/2015 dương lịch. Từ ngày 02/01/2015 đến ngày 21/7/2015 là 6 tháng 19 ngày nên lãi là 37.412.000 đồng {(376.000.000 đồng X 1,5% X 6 tháng) + (376.000.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X 19 ngày)}. Đến thời điểm này bà T trả thêm cho bà M được 45.000.000 đồng nên vốn gốc còn là **331.000.000 đồng** (376.000.000 đồng – 45.000.000 đồng).

+ Ngày 11/4/2020 âm lịch nhằm ngày 03/5/2020 dương lịch. Từ ngày 21/7/2015 đến ngày 03/5/2020 là 57 tháng 13 ngày nên lãi là 285.156.500 đồng {(331.000.000 đồng X 1,5% X 57 tháng) + (331.000.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X 13 ngày)}. Đến thời điểm này bà T trả thêm cho bà M được 247.000.000 đồng nên vốn gốc còn là **84.000.000 đồng** (331.000.000 đồng – 247.000.000 đồng).

+ Ngày 11/11/2020 âm lịch nhằm ngày 24/12/2020 dương lịch. Từ ngày 03/5/2020 đến ngày 24/12/2020 là 7 tháng 21 ngày nên lãi là 9.702.000 đồng {(84.000.000 đồng X 1,5% X 7 tháng) + (84.000.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X

21 ngày)}. Đến thời điểm này bà T trả thêm cho bà M được 9.900.000 đồng nên vốn gốc còn là **74.100.000 đồng** (84.000.000 đồng – 9.900.000 đồng).

+ Ngày 16/4/2021 âm lịch nhằm ngày 27/5/2021 dương lịch. Từ ngày 24/12/2020 đến ngày 27/5/2021 là 5 tháng 03 ngày nên lãi là 5.668.650 đồng {(74.100.000 đồng X 1,5% X 5 tháng) + (74.100.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X 3 ngày)}. Đến thời điểm này bà T trả thêm cho bà M được 6.000.000 đồng nên vốn gốc còn là **68.100.000 đồng** (74.100.000 đồng – 6.000.000 đồng).

+ Ngày 17/8/2021 âm lịch nhằm ngày 23/9/2021 dương lịch. Từ ngày 27/5/2021 đến ngày 23/9/2021 là 3 tháng 27 ngày nên lãi là 3.983.850 đồng {(68.100.000 đồng X 1,5% X 3 tháng) + (68.100.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X 27 ngày)}. Đến thời điểm này bà T trả thêm cho bà M được 15.000.000 đồng nên vốn gốc còn là **53.100.000 đồng** (68.100.000 đồng – 15.000.000 đồng).

+ Ngày 16/6/2023 âm lịch nhằm ngày 02/8/2023 dương lịch. Từ ngày 23/9/2021 đến ngày 02/8/2023 là 23 tháng 9 ngày nên lãi là 18.558.450 đồng {(53.100.000 đồng X 1,5% X 23 tháng) + (53.100.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X 9 ngày)}. Đến thời điểm này bà T trả thêm cho bà M được 7.000.000 đồng nên vốn gốc còn là **46.100.000 đồng** (53.100.000 đồng – 7.000.000 đồng).

+ Từ ngày 02/8/2023 đến ngày xét xử phúc thẩm ngày 25/11/2024 là 15 tháng 23 ngày nên lãi là 10.902.650 đồng {(46.100.000 đồng X 1,5% X 15 tháng) + (46.100.000 đồng X 1,5% chia 30 ngày X 23 ngày)}.

*Như vậy lãi bà T phải chịu từ 08/4/2014 âm lịch cho đến ngày xét xử phúc thẩm (25/11/2024) tổng cộng là 420.324.600 đồng. Do bà đã trả được 45.000.000 đồng lãi nên bà còn phải trả cho bà M 375.324.600 đồng lãi và 46.100.000 đồng vốn. Tổng cộng vốn lãi là 421.424.600 đồng. Bà M yêu cầu bà T trả tổng cộng 908.600.000 đồng vốn và lãi nhưng chỉ được chấp nhận 421.424.600 đồng nên phần không được chấp nhận là 487.175.400 đồng.

Từ các tình tiết, chứng cứ như trên, nhận thấy cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên tính lãi chưa phù hợp pháp luật nên kháng cáo của bà M là có cơ sở một phần về lãi nên chấp nhận.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị sửa án là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: bà Lê Thị Tuyết M không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Tuyết M, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết M.

- Buộc bà Đinh Thị T và ông Hồ Thanh Hoàng P cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền nợ tổng cộng vốn, lãi là 421.424.600 đồng. Thời hạn khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết M về việc yêu cầu bà Đinh Thị T và ông Hồ Thanh Hoàng P cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền là 487.175.400 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H lại bà M 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0015545 ngày 25/6/2024 của Chi cục thi hành án huyện C tỉnh Tiền Giang.

+ Bà Đinh Thị T và ông Hồ Thanh Hoàng P phải chịu 21.071.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lê Thị Tuyết M phải chịu 24.358.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Được trừ vào 19.257.300 đồng tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu số 0015180 ngày 08/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên bà còn phải nộp tiếp số tiền 5.101.400 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử:
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Vân